

TỔNG C.TY VẬN TẢI THUỶ PETROLIMEX  
CTY CP VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



**PETROLIMEX**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**CÔNG TY MẸ**  
TỪ 01/01/2021 ĐẾN 31/03/2021

Nơi nhận : .....

Ngày nhận: .....



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 01 năm 2021

Tại Ngày 31 tháng 03 năm 2021

Trang: 1

Đơn vị tính : Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>486 322 253 977</b>	<b>417 231 084 941</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>105 754 730 387</b>	<b>106 082 091 688</b>
1. Tiền	111	V.01	18 754 730 387	9 082 091 688
2. Các khoản tương đương tiền	112		87 000 000 000	97 000 000 000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	<b>180 000 000 000</b>	<b>120 000 000 000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		180 000 000 000	120 000 000 000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>79 659 235 722</b>	<b>54 499 603 109</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		91 805 166 043	70 332 928 739
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		7 701 343 773	3 177 625 383
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Các khoản phải thu khác	136	V.03	4 126 602 989	4 962 926 070
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		( 23 973 877 083)	( 23 973 877 083)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>80 386 725 112</b>	<b>95 567 747 789</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	80 386 725 112	95 567 747 789
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>40 521 562 756</b>	<b>41 081 642 355</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		7 697 459 579	1 516 681 034
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		32 824 103 177	39 564 961 321
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>1 136 796 398 804</b>	<b>1 174 556 098 146</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>1 210 749 913</b>	<b>1 181 867 024</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		173 442 734	210 911 664
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	29 923 218 843	29 856 867 024

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		( 28 885 911 664)	( 28 885 911 664)
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>814 030 475 166</b>	<b>860 362 553 027</b>
<b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>	<b>V.08</b>	<b>814 030 475 166</b>	<b>860 362 553 027</b>
- Nguyên giá	222		2 581 260 469 859	2 581 260 469 859
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		( 1 767 229 994 693)	( 1 720 897 916 832)
<b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>	<b>224</b>	<b>V.09</b>		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>	<b>V.10</b>		
- Nguyên giá	228		399 877 920	399 877 920
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		( 399 877 920)	( 399 877 920)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>V.12</b>	<b>72 737 925 321</b>	<b>73 682 573 702</b>
- Nguyên giá	231		113 357 805 704	113 357 805 704
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		( 40 619 880 383)	( 39 675 232 002)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>140 874 966 866</b>	<b>136 051 185 552</b>
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		140 874 966 866	136 051 185 552
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>88 739 189 526</b>	<b>90 230 255 629</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		57 500 000 000	57 500 000 000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		68 000 000 000	68 000 000 000
3. Đầu tư góp vốn và đơn vị khác	253		60 587 790 000	60 587 790 000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn(*)	254		( 97 348 600 474)	( 95 857 534 371)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>19 203 092 012</b>	<b>13 047 663 212</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	8 112 524 168	1 957 095 368
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.20	11 090 567 844	11 090 567 844
3. Thiết bị vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>1 623 118 652 781</b>	<b>1 591 787 183 087</b>
<b>Nguồn vốn</b>				
<b>A. Nợ phải trả (300= 310+330)</b>	<b>300</b>		<b>492 413 681 022</b>	<b>480 664 100 172</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>153 036 409 301</b>	<b>155 946 903 451</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		47 410 871 823	62 943 086 593
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		812 766 880	1 515 883 003
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	626 716 540	2 648 284 269
4. Phải trả người lao động	314		3 743 119 637	4 560 084 720
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	1 157 476 861	1 154 327 078
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		34 784 736	115 150 648
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	42 779 297 139	14 229 516 955
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		42 060 000 000	48 774 000 000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.19		

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		14 411 375 685	20 006 570 185
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>339 377 271 721</b>	<b>324 717 196 721</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		165 277 000	165 277 000
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.19a		
7. Phải trả dài hạn khác	337		1 936 137 578	2 011 062 578
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.21	289 638 000 000	289 638 000 000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		47 637 857 143	32 902 857 143
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
<b>B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>1 130 704 971 759</b>	<b>1 111 123 082 915</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>1 130 704 971 759</b>	<b>1 111 123 082 915</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.22	684 709 410 000	684 709 410 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		684 709 410 000	684 709 410 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		10 935 240 106	7 571 969 722
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			( 23 773 475 216)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		306 357 134 201	306 357 134 201
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		128 703 187 452	136 258 044 208
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		136 258 044 208	136 258 044 208
- LNST chưa phân phối kỳ này	412b		-7 554 856 756	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
<b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>1 623 118 652 781</b>	<b>1 591 787 183 087</b>

Ngày in: 19/04/2021. Giờ in: 08:46:23

Ghi chú:


(1) Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chỉ tiêu và "Mã số"

(2) Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (\*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)

Lập, Ngày 23 tháng 4 năm 2021

**NGƯỜI LẬP BIỂU**

(Ký, họ tên)

  
Nguyễn Thị Hoàng Yến

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

(Ký, họ tên)



**GIÁM ĐỐC**

(Ký, họ tên, đóng dấu)



  
TỔNG GIÁM ĐỐC  
Vũ Đình Hiền



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 01 năm 2021

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 01		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	163 491 477 390	107 998 794 053	163 491 477 390	107 998 794 053
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		163 491 477 390	107 998 794 053	163 491 477 390	107 998 794 053
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	156 639 691 991	89 917 800 585	156 639 691 991	89 917 800 585
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		6 851 785 399	18 080 993 468	6 851 785 399	18 080 993 468
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	3 547 485 781	4 934 720 172	3 547 485 781	4 934 720 172
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	7 941 698 318	6 754 084 876	7 941 698 318	6 754 084 876
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6 363 714 040	4 312 366 500	6 363 714 040	4 312 366 500
8. Chi phí bán hàng	24		592 147 059		592 147 059	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		9 585 244 646	10 168 816 752	9 585 244 646	10 168 816 752
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21-22) - (24+25))	30		( 7 719 818 843)	6 092 812 012	( 7 719 818 843)	6 092 812 012
11. Thu nhập khác	31		164 962 087	7	164 962 087	7
12. Chi phí khác	32			20 951		20 951
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		164 962 087	( 20 944)	164 962 087	( 20 944)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		( 7 554 856 756)	6 092 791 068	( 7 554 856 756)	6 092 791 068
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31		1 048 399 551		1 048 399 551
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		( 7 554 856 756)	5 044 391 517	( 7 554 856 756)	5 044 391 517
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Ngày in: 17/04/2021. Giờ in: 08:46:04

NGƯỜI LẬP BIỂU

( Ký, họ tên )

  
Nguyễn Thị Hoàng Yến

KẾ TOÁN TRƯỞNG

( Ký, họ tên )



Lập, ngày 23 tháng 4 năm 2021

GIÁM ĐỐC

( Ký, họ tên, đóng dấu )

  
CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG ĐẠI VIPCO  
PHÒNG KẾ TOÁN  
Nguyễn Đình Hiền

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 Năm 2021

Chi tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	-7,554,856,756	6,092,791,06
2. Điều chỉnh cho các khoản		0	
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	47,276,726,242	36,649,459,71
- Các khoản dự phòng	03	16,226,066,103	20,009,948,65
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền	04	-12,705,083	351,387,48
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	-3,362,197,554	4,677,817,74
- Chi phí Lãi vay	06	6,363,714,040	4,312,366,50
- Các khoản điều chỉnh khác	07	0	
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>58,936,746,992</b>	<b>72,093,771,16</b>
- Tăng giảm Các khoản phải thu	09	-15,204,772,102	-40,444,006,90
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	15,181,022,677	2,803,889,32
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TND)	11	26,031,525,397	-19,034,943,67
- Tăng giảm Chi phí trả trước	12	-12,336,207,345	-3,119,160,72
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13	0	
- Tiền Lãi vay đã trả	14	-5,527,250,500	-4,650,634,30
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-1,972,750,047	-17,769,213,14
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
- Tiền Chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-5,595,194,500	-1,737,850,00
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh (20=08+09+10+</b>	<b>20</b>	<b>59,513,120,572</b>	<b>-11,858,148,25</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
		0	
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		-142,766,43
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-80,000,000,000	-50,000,000,00
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	20,000,000,000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3,988,875,956	2,965,688,41



Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	-56,011,124,044	-47,177,078,021
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		0	0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	3,363,270,384	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32	0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		0
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	-6,714,000,000	-7,306,000,000
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-478,582,871	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-3,829,312,487	-7,306,000,000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	-327,315,959	-66,341,226,270
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	106,082,091,688	160,507,844,820
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-45,342	781,670
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	105,754,730,387	94,167,400,230

Lập, Ngày... 23... tháng... 4... năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

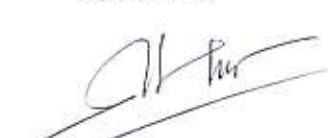
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hoàng Yến

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thanh Hào



TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Vũ Đình Hiền

# CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Hồng Bàng, Hải Phòng

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính**

### BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 Năm 2021

#### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

##### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải xăng dầu VIPCO được thành lập theo Quyết định số 2439/QĐ-BTM ngày 29 tháng 9 năm 2005 của Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203001919, đăng ký lần đầu ngày 26 tháng 12 năm 2005, thay đổi lần thứ 17 ngày 01 tháng 08 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp, số đăng ký kinh doanh : 0200113152.

Cơ cấu vốn đăng ký của Công ty như sau:

Cổ đông	Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận ĐKKD	Vốn đã góp tại ngày 31/12/2020	Tỷ lệ (%)
Cổ đông Nhà nước	349.232.320.000	349.232.320.000	51,0
Các cổ đông khác	335.477.090.000	335.477.090.000	48,7
<b>Cộng</b>	<b>684.709.410.000</b>	<b>684.709.410.000</b>	<b>99,7</b>

Công ty mẹ của Công ty là Tổng công ty vận tải thủy Petrolimex kể từ ngày 13/06/2013 nắm giữ 51% vốn điều lệ.

Công ty đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận niêm yết và phát hành cổ phiếu ra công chúng. Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là VIP.

##### Trụ sở hoạt động

Địa chỉ : Số 37 Phan Bội Châu, phường Hoàng Văn Thụ, quận Hồng Bàng, TP. Hải Phòng

Điện thoại: (0225) 3730011

Fax : (0225) 3730012

E-mail : vipco.hp@vnn.vn

Website : www.vipco.com.vn

Mã số thuế: 0200113152

##### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Dịch vụ ,thương mại.

##### 3. Ngành nghề kinh doanh

*Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là:*

- Vận tải ven biển và viễn dương;
- Dịch vụ hàng hải, đại lý tàu biển, kiểm đếm hàng hóa, vệ sinh tàu biển, đại lý vận tải đường biển, cung ứng tàu biển, môi giới tàu biển, lai dắt tàu biển và bốc dỡ hàng hóa tại cảng biển, khai thuế hải quan;
- Kinh doanh khai thác cầu cảng;
- Kinh doanh xăng dầu, gas hóa lỏng, các sản phẩm hóa dầu và các thiết bị sử dụng gas hóa lỏng; Dịch vụ xuất nhập khẩu hàng hóa;
- Kinh doanh vật tư, thiết bị phụ tùng; Kinh doanh dịch vụ giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu; Kinh doanh bất động sản (nhà cửa, kho tàng) và vật liệu xây dựng;
- Dịch vụ kho bãi và dịch vụ kho ngoại quan, cho thuê thuyền viên, dịch vụ du lịch và kinh doanh du lịch lữ hành nội địa;

## CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Hồng Bàng, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY VIPCO

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Xây dựng công trình: dân dụng, công nghiệp, giao thông, kỹ thuật hạ tầng khu đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao.

### 4. Cấu trúc doanh nghiệp

Căn cứ theo Quyết định số 148/QĐ-VP-HDQT ngày 17 tháng 7 năm 2017 V/v thành lập Chi nhánh Hồng Bàng - Công ty CP vận tải xăng dầu Vipco, Công ty TNHH MTV Bất động sản Vipco chuyển thành Chi nhánh Hồng Bàng sáp nhập vào Công ty Cổ phần vận tải xăng dầu Vipco.

- Danh sách các công ty con

Tên đơn vị	Địa chỉ	Quyền kiểm soát	Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ
Công ty TNHH Một thành viên VIPCO Hạ Long	Tổ 6, khu 5, Yết Kiêu, Hạ Long, Quảng Ninh	100%	100%
Công ty TNHH Một thành viên Thuyền viên VIPCO	Số 156/109 đường Trường Chinh khu công nghiệp Đồng hoà - Kiến an - Hải phòng	100%	100%

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết.

Tên đơn vị	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền kiểm soát
Cty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP	Tầng 7 Toà nhà Central Tower số 43 Quang Trung, Hải phòng.	45,10%	45,10%

## II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 1. Kỳ kế toán năm

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020.

### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính được áp dụng từ ngày 01/01/2015 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ tài chính và Thông tư số 244/2009/TT- BTC ngày 31/12/2009 của Bộ tài chính

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

*Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính*

# CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Hồng Bàng, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY VIPCO

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021

**Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

## 2. Các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền tại ngân hàng, các khoản tiền gửi và các khoản đầu tư khác kì hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

## 3. Hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

## 4. Các khoản nợ phải thu

- Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

- Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán theo quy định hiện hành.

## 5. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	07 – 25
Máy móc và thiết bị	06 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05

## 6. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

### Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao trong thời gian sử dụng quyền sử dụng đất.

## CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Hồng Bàng, Hải Phòng

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY VIPCO**

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021

**Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

---

### **Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại được xác định khi cổ phần hoá và được khấu hao trong 03 năm.

### **7. Các khoản đầu tư tài chính**

a) Chứng khoán kinh doanh

- Các khoản đầu tư vào chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến khoản đầu tư chứng khoán
- Dự phòng giảm giá chứng khoán được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, công ty trích lập dự phòng cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá trên sổ sách tại kỳ báo cáo.

b) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được xác định theo giá gốc, phương pháp vốn chủ sở hữu.
- Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập dựa trên báo cáo tài chính của các công ty con, công ty liên kết khi các công ty này bị lỗ với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của công ty tại kỳ báo cáo.

### **8. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất kinh doanh dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

### **9. Chi phí phải trả.**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

Việc trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được căn cứ vào kế hoạch chi phí sửa chữa tài sản cố định. Nếu chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định thực tế cao hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán toàn bộ vào chi phí hoặc phân bổ dần vào chi phí trong thời gian tối đa là 03 năm. Nếu chi phí sửa chữa lớn thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí trong kỳ.

### **10. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Bắt đầu từ năm 2016 Công ty thực hiện nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 20 % trên thu nhập chịu thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế TNDN sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả

## CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Hồng Bàng, Hải Phòng

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY VIPCO**

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021

**Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Khi đó, thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

### 11. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá thực tế của ngân hàng nơi công ty mở tài khoản tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được quy đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ. Việc đánh giá lại các khoản tiền, các khoản phải thu, phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm ngày kết thúc kì báo cáo được thực hiện theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính.

### 12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### 13. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Các bên có liên quan với Tập đoàn

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Tập đoàn xăng dầu Việt Nam	Công ty đầu ngành
Tổng công ty vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ
Công ty Xăng dầu B12	Công ty trong ngành
Công ty Xăng dầu Khu vực 2	Công ty trong ngành
Công ty Xăng dầu Khu vực 3	Công ty trong ngành
Công ty TNHH 1 TV Petrolimex Singapore	Công ty trong ngành

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thị trường. Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thị trường.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO**

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Hồng Bàng, Hải Phòng

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY VIPCO**

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021

**Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Trong quý 1 năm 2021, Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau :

<b>Nghiệp vụ với các bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>	<b>Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021</b>
<b>I. Mua hàng</b>		
Mua dầu của Tập đoàn xăng dầu Việt nam	Công ty đầu ngành	
Mua xăng, dầu của Công ty xăng dầu B12	Công ty trong ngành	4.359.720.000
Mua xăng, dầu của Công ty xăng dầu Khu vực 3	Công ty trong ngành	61.635.480
Mua hàng hóa từ TCty hóa dầu Petrolimex	Công ty trong ngành	1.332.374.000
Mua hàng của TCty vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ	18.349.916.762
Mua hàng của Cty Petrolimex Singapore	Công ty trong ngành	
Mua hàng của Cty TNHH MTV Vitaco SG	Công ty trong ngành	2.940.476.463
Mua hàng của Cty TNHH Sơn Petrolimex	Công ty trong ngành	
Mua bảo hiểm cho tàu của Cty CP Bảo hiểm PJICO	Công ty trong ngành	13.141.633.675
<b>II. Bán hàng</b>		
Doanh thu cước vận chuyển cho Tập đoàn xăng dầu VN	Công ty đầu ngành	
Dthu cung cấp cho TCty vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ	116.515.260.704
Dthu cung cấp nhiên liệu cho TCty vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ	
Dthu cung cấp dịch vụ Cty CP vận tải hoá dầu VP	Cty liên kết	67.313.808
<b>1. Các khoản phải thu</b>		
Tập đoàn xăng dầu Việt nam	Công ty đầu ngành	
Công ty cổ phần bảo hiểm PJICO Hải Phòng	Công ty trong ngành	
Công ty cổ phần vận tải hoá dầu VP	Cty liên kết	
Tổng công ty vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ	62.417.136.745
<b>2. Các khoản phải trả</b>		
Tập đoàn xăng dầu Việt nam	Công ty đầu ngành	
TCty hoá dầu Petrolimex	Công ty trong ngành	
Cty TNHH 1TV TMDV Vitaco	Công ty trong ngành	
TCty vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ	17.792.623.680
Cty TNHH Petrolimex Singapore	Công ty trong ngành	
Cty CP vận tải xăng dầu KV3	Công ty trong ngành	24.216.260
Cty TNHH MTV Vitaco Sài Gòn	Công ty trong ngành	1.692.764.457
Cty TNHH MTV đóng tàu và TM Petrolimex	Công ty trong ngành	
Cty cổ phần tin học viễn thông Petrolime	Công ty trong ngành	
CN Cty Vitaco ĐN tại Nha Trang	Công ty trong ngành	454.149.916
Cty CP Bảo hiểm PJICO	Công ty trong ngành	2.415.787.132
Cty xăng dầu B12	Công ty trong ngành	

## **CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO**

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Hồng Bàng, Hải Phòng

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY VIPCO**

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021

**Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

---

### **14. Giải trình kết quả kinh doanh năm 2021 so với năm 2020**

Lợi nhuận sau thuế của Công ty Quý 1 năm 2021 giảm 13.647.647.824 đồng so với Quý 1 năm 2020 do một số nguyên nhân chính sau:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 55.493.683.337 đồng so với cùng kỳ 2020 tuy nhiên Giá vốn quý 1 năm 2021 tăng 66.721.891.406 đồng so với cùng kỳ 2020 là do năm 2021 có tàu P21 lên đà sửa chữa định kỳ, đồng thời P21 đang khai thác tuyến chuyển nên phát sinh chi phí nhiên liệu, cảng phí lớn.

Doanh thu tài chính Quý 1 năm 2021 giảm 1.387.234.391 đồng so với cùng kỳ năm 2020, là do năm 2020 Công ty đã tận dụng các nguồn gửi tiết kiệm 6 tháng để có lãi suất cao hơn. Chi phí tài chính Quý 1 năm 2021 tăng 1.187.613.442 đồng do phát sinh thêm khoản vay 188 tỷ đầu tư mua tàu P21 làm tăng chi phí lãi vay.



**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO**

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Hồng Bàng, Hải Phòng

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY VIPCO**

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021


Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

**15. Một số chỉ tiêu tài chính**

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2021	Năm 2020
<b>Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn</b>			
<b>Cơ cấu tài sản</b>			
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	29.96	34.98
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	70.04	65.02
<b>Cơ cấu nguồn vốn</b>			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	30.34	21.46
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	69.66	78.54
Lợi ích cổ đông thiểu số/Tổng nguồn vốn	%		
<b>Khả năng thanh toán</b>			
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	2.65	1.16
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	3.18	5.49
<b>Tỷ suất sinh lời</b>			
<b>Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu</b>			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	-4.62	5.64
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế của Công ty trên doanh thu thuần	%	-4.62	4.67
<b>Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản</b>			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	-0.46	0.43
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế của Công ty trên tổng tài sản	%	-0.46	0.36
<b>Tỷ suất lợi nhuận sau thuế của Công ty trên vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>			
	%	-1.10	0.46

Lập, ngày 23 tháng 4 năm 2021

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hoàng Yến

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Hà



Tổng Giám đốc



Vũ Đình Hiền

VI. NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4
<b>01. Tiền</b>	<b>V.01</b>	<b>18 754 730 387</b>	<b>9 082 091 688</b>
- Tiền mặt		228 353 737	204 134 786
- Tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn		18 526 376 650	8 877 956 902
- Tiền đang chuyển			
<b>02- Các khoản đầu tư tài chính</b>		<b>453 087 790 000</b>	<b>403 087 790 000</b>
<b>a) Chứng khoán kinh doanh</b>			
- Tổng giá trị cổ phiếu			
- Dự phòng			
- Tổng giá trị trái phiếu			
- Các khoản đầu tư khác			
<b>b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>		<b>453 087 790 000</b>	<b>403 087 790 000</b>
<b>b1) Ngắn hạn</b>		<b>87 000 000 000</b>	<b>97 000 000 000</b>
- Tiền gửi có kỳ hạn		87 000 000 000	97 000 000 000
- Trái phiếu			
- Các khoản đầu tư khác			
<b>b2) Dài hạn</b>	<b>V.02</b>	<b>180 000 000 000</b>	<b>120 000 000 000</b>
- Tiền gửi có kỳ hạn		180 000 000 000	120 000 000 000
- Trái phiếu			
- Các khoản đầu tư khác			
<b>c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>		<b>186 087 790 000</b>	<b>186 087 790 000</b>
- Đầu tư vào công ty con		57 500 000 000	57 500 000 000
- Dự phòng		6 734 178 873	6 950 458 966
- Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết		68 000 000 000	68 000 000 000
- Dự phòng		37 102 267 702	35 394 921 506
- Đầu tư vào đơn vị khác		60 587 790 000	60 587 790 000
- Dự phòng		53 512 153 899	53 512 153 899
<b>03. Phải thu của khách hàng</b>		<b>91 805 166 043</b>	<b>70 332 928 739</b>
<b>a) Phải thu của khách hàng</b>		<b>91 805 166 043</b>	<b>70 332 928 739</b>
- Các khoản phải thu chiếm từ 10%		90 565 361 995	69 550 979 521
- Các khoản phải thu khách hàng khác		1 239 804 048	781 949 218
<b>b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>			
<b>04. Phải thu khác</b>		<b>34 049 821 832</b>	<b>34 819 793 094</b>
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>V.03</b>	<b>4 126 602 989</b>	<b>4 962 926 070</b>
- Phải thu về cổ phần hóa			
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia			
- Phải thu người lao động			
- Kỳ cược, kỳ quỹ			
- Cho mượn		1 403 597 572	1 672 831 591
- Các khoản chi hộ			

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4
- Phải thu khác		2 723 005 417	3 290 094 479
- Dự phòng		23 973 877 083	23 973 877 083
<b>b) Dài hạn</b>	<b>V.07</b>	<b>29 923 218 843</b>	<b>29 856 867 024</b>
- Phải thu về cổ phần hóa			
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia			
- Phải thu người lao động			
- Kỳ cược, kỳ quỹ		1 198 218 843	1 131 867 024
- Cho mượn			
- Các khoản chi hộ			
- Phải thu khác		28 725 000 000	28 725 000 000
- Dự phòng		28 885 911 664	28 885 911 664
<b>05. Tài sản thiếu chờ xử lý</b>			
a) Tiền			
b) Hàng tồn kho			
c) TSCĐ			
d) Tài sản khác			
<b>06. Nợ xấu</b>		<b>160 911 664</b>	<b>160 911 664</b>
- Tổng giá trị các khoản phải thu cho vay quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi		160 911 664	160 911 664
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu			
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn			
<b>07. Hàng tồn kho</b>	<b>V.04</b>	<b>80 386 725 112</b>	<b>95 567 747 789</b>
- Hàng đang đi trên đường			
- Nguyên liệu, vật liệu		37 911 841 660	50 622 985 471
- Công cụ, dụng cụ		730 837 489	778 188 566
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		31 180 257 455	33 481 648 424
- Thành phẩm			
- Hàng hóa		10 563 788 508	10 684 925 328
- Hàng gửi bán			
- Hàng hóa kho bảo thuế			
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng kém phẩm chất			
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cầm cố			
- Dự phòng			
<b>08. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>140 874 966 866</b>	<b>136 051 185 552</b>
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn			
<b>b) Xây dựng cơ bản dở dang</b>		<b>140 874 966 866</b>	<b>136 051 185 552</b>
- Mua sắm			
- XDCB		136 121 185 552	136 051 185 552
- Sửa chữa		4 753 781 314	
<b>09. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình (Phụ lục 9)</b>	<b>V.08</b>		
<b>10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình (Phụ lục 10)</b>	<b>V.10</b>		

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4
<b>11. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính (Phụ lục 11)</b>	<b>V.09</b>		
<b>12. Tăng giảm bất động sản đầu tư (Phụ lục 12)</b>	<b>V.12</b>		
<b>13- Chi phí trả trước</b>		<b>15 809 983 747</b>	<b>3 473 776 402</b>
<b>a) Ngắn hạn</b>		<b>7 697 459 579</b>	<b>1 516 681 034</b>
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ			
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng			
- Chi phí đi vay			
- Các khoản khác		7 697 459 579	1 516 681 034
<b>b) Dài hạn</b>		<b>8 112 524 168</b>	<b>1 957 095 368</b>
- Chi phí thành lập doanh nghiệp			
- Chi phí mua bảo hiểm			
- Các khoản khác		8 112 524 168	1 957 095 368
<b>c) Lợi thế thương mại</b>			
- Giá trị LTTM phát sinh từ việc mua công ty con trong kỳ bao gồm cả giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý TS thuần của Cty con tại thời điểm mua			
- Đối với các công ty con có mức tổn thất LTTM trong kỳ cao hơn mức phân bổ định kỳ,			
<b>14. Vay và nợ thuê tài chính</b>		<b>331 698 000 000</b>	<b>338 412 000 000</b>
a) Vay ngắn hạn		42 060 000 000	48 774 000 000
b) Vay dài hạn	V.21	289 638 000 000	289 638 000 000
<b>15. Phải trả người bán</b>		<b>47 410 871 823</b>	<b>62 943 086 593</b>
<b>a) Các khoản phải trả người bán</b>		<b>47 410 871 823</b>	<b>62 943 086 593</b>
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên		27 883 666 425	42 256 057 597
- Phải trả các đối tượng khác		19 527 205 398	20 687 028 996
<b>b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>			
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên			
- Các đối tượng khác			
<b>c) Phải trả người bán là các bên liên quan</b>			
<b>16. Trái phiếu phát hành</b>			
16.1 Trái phiếu thường			
16.2 Trái phiếu chuyển đổi			
<b>17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (Phụ lục 17)</b>	<b>V.16</b>		
<b>18. Chi phí phải trả</b>		<b>1 157 476 861</b>	<b>1 154 327 078</b>
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>V.17</b>	<b>1 157 476 861</b>	<b>1 154 327 078</b>
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép			
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh			
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn			
- Các khoản trích trước khác		1 157 476 861	1 154 327 078
<b>b) Dài hạn</b>			
- Lãi vay			
- Các khoản khác			

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4
<b>19. Phải trả khác</b>		<b>44 715 434 717</b>	<b>16 240 579 533</b>
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>V.18</b>	<b>42 779 297 139</b>	<b>14 229 516 955</b>
- Tài sản thừa chờ giải quyết			
- Kinh phí công đoàn		2 006 134 976	1 975 387 711
- Bảo hiểm xã hội		3 911 363	
- Bảo hiểm y tế		647 777	
- Bảo hiểm thất nghiệp		144 858	
- Phải trả về cổ phần hóa			
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		30 000 000 000	
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả			
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		10 768 458 165	12 254 129 244
<b>b) Dài hạn</b>		<b>1 936 137 578</b>	<b>2 011 062 578</b>
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		1 936 137 578	2 011 062 578
- Các khoản phải trả, phải nộp khác			
<b>c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>			
<b>20. Doanh thu chưa thực hiện</b>		<b>34 784 736</b>	<b>115 150 648</b>
<b>a) Ngắn hạn</b>		<b>34 784 736</b>	<b>115 150 648</b>
- Doanh thu nhận trước		34 784 736	115 150 648
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống			
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác			
<b>b) Dài hạn</b>			
<b>c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng</b>			
<b>21. Dự phòng phải trả</b>		<b>47 637 857 143</b>	<b>32 902 857 143</b>
<b>a) Ngắn hạn</b>			
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa			
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng			
- Dự phòng tái cơ cấu			
- Dự phòng phải trả khác			
<b>b) Dài hạn</b>		<b>47 637 857 143</b>	<b>32 902 857 143</b>
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa			
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng			
- Dự phòng tái cơ cấu			
- Dự phòng phải trả khác		47 637 857 143	32 902 857 143
<b>22. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>		<b>11 090 567 844</b>	<b>11 090 567 844</b>
<b>a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>V.14</b>	<b>11 090 567 844</b>	<b>11 090 567 844</b>
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		11 090 567 844	11 090 567 844
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế			

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4
chưa sử dụng			
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
<b>b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>	<b>V.20</b>		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế			
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
<b>23. Vốn chủ sở hữu (Phụ lục 23)</b>	<b>V.22</b>		
<b>24. Chênh lệch đánh giá lại tài sản</b>			
<b>25. Chênh lệch tỷ giá</b>			
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND			
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác			
<b>26. Nguồn kinh phí</b>			
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm			
- Chi sự nghiệp			
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm			
<b>27. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán</b>		<b>418</b>	<b>322</b>
<b>a) Tài sản thuê ngoài</b>			
- Từ 1 năm trở xuống			
- Trên 1 năm đến 5 năm			
- Trên 5 năm			
<b>b) Tài sản nhận giữ hộ</b>			
- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác			
- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp			
<b>c) Ngoại tệ các loại</b>		<b>418</b>	<b>322</b>
<b>d) Kim khí đá quý</b>			
<b>d) Nợ khó đòi đã xử lý</b>			
<b>e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán</b>			
<b>28. Các thông tin khác (Phụ lục 28)</b>			

**9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

Đơn vị tính : VNĐ

Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
1	2	3	4	5	6	7	8
Nguyên giá TSCĐ hữu hình	11						
Số dư đầu năm	12	5 326 532 667	35 285 745 600	2 538 782 673 037	1 865 518 555		2 581 260 469 859
Số tăng trong năm	13						
- Mua sắm mới	131						
- Đầu tư XDCB hoàn thành	132						
- Tăng khác	135						
Số giảm trong năm	14						
- Chuyển sang BĐS đầu tư	141						
- Thanh lý, nhượng bán	142						
- Giảm khác	145						
Số dư cuối quý	15	5 326 532 667	35 285 745 600	2 538 782 673 037	1 865 518 555		2 581 260 469 859
Giá trị hao mòn lũy kế	16						
Số dư đầu năm	17	368 383 402	14 140 620 857	1 704 749 672 937	1 639 239 636		1 720 897 916 832
Số tăng trong năm	18	60 604 860	465 936 989	45 779 281 227	26 254 785		46 332 077 861
- Khấu hao trong năm	181	60 604 860	465 936 989	45 779 281 227	26 254 785		46 332 077 861
- Tăng khác	184						
Số giảm trong kỳ	19						
- Chuyển sang BĐS đầu tư	191						
- Thanh lý, nhượng bán	192						
- Giảm khác	195						
Số dư cuối kỳ	20	428 988 262	14 606 557 846	1 750 528 954 164	1 665 494 421		1 767 229 994 693
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình	21						
- Tại ngày đầu năm	22	4 958 149 265	21 145 124 743	834 033 000 100	226 278 919		860 362 553 027
- Tại ngày cuối kỳ	23	4 897 544 405	20 679 187 754	788 253 718 873	200 024 134		814 030 475 166

\* Thuyết minh số liệu và giải trình khác tại phụ biểu số 09

**10. Tình hình tăng giảm TSCĐ vô hình**

Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
1	2	3	4	5	6	7	8
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>	11						
Số dư đầu năm	12				346 000 000	53 877 920	399 877 920
Số tăng trong năm	13						
- Mua trong năm	131						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	132						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	135						
- Tăng khác	136						
<b>Số giảm trong năm</b>	14						
- Thanh lý, nhượng bán	141						
- Giảm khác	144						
Số dư cuối quý	15				346 000 000	53 877 920	399 877 920
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	16						
Số dư đầu năm	17						
Số tăng trong năm	18						
- Khấu hao trong năm	181						
- Tăng khác	184						
<b>Số giảm trong năm</b>	19						
- Thanh lý, nhượng bán	191						
- Giảm khác	194						
Số dư cuối quý	20						
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>	21				346 000 000	53 877 920	399 877 920
- Tại ngày đầu năm	22						
- Tại ngày cuối quý	23						

\* Thuyết minh số liệu và giải trình khác tại phụ biểu số 09



12. Tăng giảm BĐS đầu tư

Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong năm	Trong đó		Giảm trong năm	Trong đó		Số cuối quý
				ĐDNB TCTy	ĐDNB CTy		ĐDNB TCTy	ĐDNB CTy	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
<b>Nguyên giá BĐS đầu tư</b>	1	113 357 805 704							113 357 805 704
- Quyền sử dụng đất	11								
- Nhà	12	113 357 805 704							113 357 805 704
- Nhà và quyền sử dụng đất	13								
- Bất động sản đầu tư khác	14								
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	2	39 675 232 002	944 648 381						40 619 880 383
- Quyền sử dụng đất	21								
- Nhà	22	39 675 232 002	944 648 381						40 619 880 383
- Nhà và quyền sử dụng đất	23								
- Bất động sản đầu tư khác	24								
<b>Giá trị còn lại của BĐS ĐT</b>	3	73 682 573 702				944 648 381			72 737 925 321
- Quyền sử dụng đất	31								
- Nhà	32	73 682 573 702				944 648 381			72 737 925 321
- Nhà và quyền sử dụng đất	33								
- Bất động sản đầu tư khác	34								

\* Thuyết minh số liệu và giải trình khác tại phụ biểu số 09



## b. Năm nay

Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong năm	Trong đó		Giảm trong năm	Trong đó		Số cuối quý
				ĐNB TCTy	ĐNB CTy		ĐNB TCTy	ĐNB CTy	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>1</b>	<b>1 111 123 082 915</b>	<b>-4 162 855 065</b>			<b>23 802 206 523</b>			<b>130 704 971 759</b>
1-Vốn đầu tư của chủ sở hữu	101	684 709 410 000							684 709 410 000
- Vốn góp của Nhà nước	1011	684 709 410 000							684 709 410 000
- Vốn góp của đối tượng khác	1012								
2-Thặng dư vốn cổ phần	102	7 571 969 722	3 363 270 384						10 935 240 106
3- Vốn khác của chủ sở hữu	103								
4-Cổ phiếu ngân quỹ	104	-23 773 475 216				23 773 475 216			
5-Chênh lệch đánh giá lại tài sản	105								
6-Chênh lệch tỷ giá hối đoái	106		28 731 307			28 731 307			
7-Quỹ đầu tư phát triển	107	306 357 134 201							306 357 134 201
8-Quỹ dự phòng tài chính	108								
9-Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	109								
10-Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	110	136 258 044 208	-7 554 856 756						128 703 187 452
10.1-Lợi nhuận chưa PP năm trước	1101	136 258 044 208							136 258 044 208
10.2-Lợi nhuận chưa PP năm nay	1102		-7 554 856 756						-7 554 856 756
11-Nguồn vốn đầu tư XDCB	111								
12- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	112								

\* Thuyết minh số liệu và giải trình khác: Tại phụ biểu số 9



**Phụ biểu 08. Tình hình đầu tư tài chính dài hạn**

Chỉ tiêu	Số đầu năm		Tăng trong kỳ		Giảm trong kỳ		Số cuối quý	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
<b>1. Đầu tư vào công ty con</b>		57 500 000 000						57 500 000 000
+ Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu								
- Vé số lượng								
- Vé giá trị								
<b>2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b>	6 800 000	68 000 000 000					6 800 000	68 000 000 000
+ Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu của từng công ty LDLK								
- Vé số lượng								
- Vé giá trị								
<b>3. Đầu tư dài hạn khác</b>	666 000	60 587 790 000					666 000	60 587 790 000
a. Đầu tư cổ phiếu	666 000	60 587 790 000					666 000	60 587 790 000
b. Đầu tư trái phiếu								
c. Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu								
d. Cho vay dài hạn								
e. Đầu tư dài hạn khác								
+ Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu, trái phiếu:								
- Vé số lượng								
- Vé giá trị								
- Cty CP An Phú	14 000	1 064 000 000					14 000	1 064 000 000
- Cty TNHH MTV VIPCO Hạ Long		50 000 000 000						50 000 000 000
- Cty TNHH Thuyền viên VIPCO		7 500 000 000						7 500 000 000
- Cty CP vận tải hóa dầu VP	6 800 000	68 000 000 000					6 800 000	68 000 000 000
- Góp vốn Vietfrach		3 363 790 000						3 363 790 000
- Cty CP An Phú	652 000	56 160 000 000					652 000	56 160 000 000

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Mã số	Số đầu năm		Số phát sinh		Số cuối năm	
		Phải thu	Phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Phải thu	Phải nộp
1	2	3	4	5	6	7	8
<b>I. Thuế (10=11+...+20)</b>	<b>10</b>		<b>2 648 284 269</b>	<b>3 430 314 740</b>	<b>1 408 747 011</b>		<b>626 716 540</b>
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11		70 775 423	70 775 423	351 440 790		351 440 790
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12			274 529 301	274 529 301		
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13						
4. Thuế xuất, nhập khẩu	14			163 550 142	163 550 142		
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15		1 972 750 047	1 972 750 047			
6. Thuế thu nhập cá nhân	16		604 758 799	838 595 734	386 036 935		152 200 000
7. Thuế tài nguyên	17						
8. Thuế nhà đất và tiền nhà đất	18				123 075 750		123 075 750
9. Các loại thuế khác	19			110 114 093	110 114 093		
<b>II. Các khoản phải nộp khác (30=31+32+33)</b>	<b>30</b>						
1. Các khoản phụ thu	31						
2. Các khoản phí, lệ phí	32						
3. Các khoản khác	33						
<b>Cộng</b>	<b>40</b>		<b>2 648 284 269</b>	<b>3 430 314 740</b>	<b>1 408 747 011</b>		<b>626 716 540</b>

Ghi chú

- Cột 7 = |4-3 + 6 - 5| nếu kết quả < 0

- Cột 8 = 4-3 + 6 - 5 nếu kết quả > 0

VII. NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế đến cuối quý năm nay	Lũy kế đến cuối quý năm trước
1	2	3	4
<b>01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>VI.25</b>	<b>163 491 477 390</b>	<b>107 998 794 053</b>
a) Doanh thu		163 491 477 390	107 998 794 053
- Doanh thu bán hàng		38 444 944 870	5 365 292 840
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		125 046 532 520	102 633 501 213
- <b>Doanh thu hợp đồng xây dựng</b>			
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ			
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính			
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)			
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước			
<b>02. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>VI.26</b>		
- Trong đó: Chiết khấu thương mại			
- Giảm giá hàng bán			
- Hàng bán bị trả lại			
<b>03. Giá vốn hàng bán</b>	<b>VI.28</b>	<b>156 639 691 991</b>	<b>89 917 800 585</b>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán		30 082 357 102	3 042 411 998
- <b>Giá vốn của thành phẩm đã bán</b>			
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa BĐS bao gồm:			
+ Hàng mục chi phí trích trước			
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hàng mục			
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh			
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		126 557 334 889	86 875 388 587
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư			
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư			
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ			
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ			
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn			
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho			
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán			
<b>04. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>VI.29</b>	<b>3 547 485 781</b>	<b>4 934 720 172</b>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		2 553 396 505	3 699 304 849
- Lãi bán các khoản đầu tư			
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		801 801 049	850 814 262
- Lãi chênh lệch tỷ giá		192 288 227	384 601 061
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán			
- Doanh thu hoạt động tài chính khác			
<b>05. Chi phí tài chính</b>	<b>VI.30</b>	<b>7 941 698 318</b>	<b>6 754 084 876</b>
- Lãi tiền vay		6 363 714 040	4 312 366 500
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm			
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính			
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		86 918 175	215 996
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		1 491 066 103	2 441 502 380
- Chi phí tài chính khác			

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế đến cuối quý năm nay	Lũy kế đến cuối quý năm trước
1	2	3	4
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính			
<b>06. Thu nhập khác</b>		<b>164 962 087</b>	<b>7</b>
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ			
- Lãi do đánh giá lại tài sản			
- Tiền phạt thu được		164 720 000	
- Thuế được giảm			
- Các khoản khác		242 087	7
<b>07. Chi phí khác</b>			<b>20 951</b>
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ			
- Lỗ do đánh giá lại tài sản			
- Các khoản bị phạt			20 950
- Các khoản khác			1
<b>08. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		<b>10 177 391 705</b>	<b>10 168 816 752</b>
<b>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>		<b>9 585 244 646</b>	<b>10 168 816 752</b>
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN			
- Các khoản chi phí QLDN khác		9 585 244 646	10 168 816 752
<b>b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>		<b>592 147 059</b>	
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng			
- Các khoản chi phí bán hàng khác		592 147 059	
<b>c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>			
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa			
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác			
- Các khoản ghi giảm khác			
<b>09. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>		<b>137 755 998 009</b>	<b>100 086 617 337</b>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		22 245 917 633	6 319 829 802
- Chi phí nhân công		22 545 927 386	18 412 036 030
- Chi phí khấu hao TSCĐ		47 276 726 242	36 649 459 718
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		44 079 861 462	37 784 021 976
- Chi phí khác bằng tiền		1 607 565 286	921 269 811
<b>10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>V.31</b>		<b>1 048 399 551</b>
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành			1 048 399 551
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay			
<b>11. Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>	<b>V.32</b>		
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế			
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ			
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng			
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả			



**Phụ biểu số 09: Diễn giải bổ sung các chỉ tiêu thuyết minh bảng cân đối kế toán**

Chỉ tiêu	Mã số	Số tiền
1	2	3
<b>9.1. Thuyết minh Hàng tồn kho</b>	<b>11</b>	
- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả	111	
- Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho đến cuối quý này	112	
<b>9.2. Thuyết minh TSCĐ hữu hình</b>	<b>12</b>	<b>289 719 226 343</b>
- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay	121	
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	122	289 719 226 343
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý	123	
<b>9.3. Thuyết minh TSCĐ thuê tài chính</b>	<b>13</b>	
- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí đến cuối quý này	131	
<b>9.4. Thuyết minh chi tiết Vốn chủ sở hữu</b>	<b>14</b>	
- Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu đến cuối quý này	141	
- Số lượng cổ phiếu quỹ	142	

